

DỰ TOÁN KINH PHÍ
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ TRẤN BA TƠ

TT	Khoản mục chi phí	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá trung bình xã	Hệ số điều chỉnh	Thành tiền
A	ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN (A)=(A1+A2)					217.424.086
1	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã	Đồng				206.912.821
1.1	Đơn giá tính cho xã trung bình có diện tích 1000 ha (M_{tbx})	Bộ/xã				34.752.162
1.1.1	Ngoại nghiệp	Bộ/xã	1	0	1,03	0
1.1.2	Nội nghiệp	Bộ/xã	1	33.689.465	1,03	34.752.162
1.2	Đơn giá tính cho xã trung bình có diện tích 1000 ha (M_{tbx})	Khoanh/xã				172.160.659
1.2.1	Ngoại nghiệp	Khoanh/xã				94.837.287
1.2.2	Nội nghiệp	Khoanh/xã				77.323.372
	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ KKĐĐ, tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai - nội nghiệp	Khoanh/xã	290	115.462	1	33.483.924
	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất - ngoại nghiệp	Khoanh/xã	700	135.482	1	94.837.287
	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.2 Bảng này) (Nội nghiệp)	Khoanh/xã	177	213.193	1	37.735.234
	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất lên bản đồ KKĐĐ dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết - Nội nghiệp	Khoanh/xã	155	39.382	1	6.104.214
2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Đồng				10.511.265
	Tỷ lệ 1/10.000	Bộ/xã	1	11.005.025	0,96	10.511.265
B	Chi phí lập kiểm kê đất đai và thành lập BDHTSD đất cấp xã (B)	Đồng				234.818.013

1	Lập kiểm kê đất đai và thành lập BDHTSD đất cấp xã	Đồng				217.424.086
2	Thuế giá trị gia tăng (8%)	Đồng				17.393.927
C	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ và dự toán	Đồng				3.495.262
1	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ và dự toán	Đồng				3.236.354
2	Thuế giá trị gia tăng (8%)	Đồng				258.908
D	CHI PHÍ KIỂM TRA, NGHIỆM THU	Đồng				9.962.877
1	Nội nghiệp (4%)	Đồng	$= (1.1.1 + 1.2.1) * 4\%$			4.483.021
2	Ngoại nghiệp (5%)	Đồng	$= (1.1.2 + 1.2.2) * 5\%$			4.741.864
3	Thuế giá trị gia tăng (8%)	Đồng				737.991
E	Tổng giá trị dự toán (B+C+D)	đồng				248.276.152
	Làm tròn	Đồng				248.276.000

Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi tám triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng.

245	782	782
-----	-----	-----

20

150	60%	469,2
-----	-----	-------

75	40%	312,8
----	-----	-------

BẢNG TÍNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

I. Hệ số điều chỉnh diện tích và hệ số điều chỉnh khu vực phục vụ kiểm kê đất đai

- Hệ số điều chỉnh diện tích: Áp dụng theo Bảng a, Phụ lục I - Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 15/4/2025

- Hệ số điều chỉnh khu vực: Áp dụng theo Bảng b, Phụ lục I - Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 15/4/2025

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ	Diện tích (ha)	Đạt mức diện tích	Khoảng hệ số quy mô diện tích	Kết quả hệ số quy mô diện tích (Kdtx)	Khu vực	Hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv)	Hệ số đưa vào tính toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6*8
1	Xã Ba Xa	10.278,67	>10.000-150.000	1,31-1,40	1,31	Các xã khu vực miền núi	0,90	1,18
2	Xã Ba Giang	5.383,10	>5.000-10.000	1,21-1,30	1,22	Các xã khu vực miền núi	0,90	1,10
3	Xã Ba Bích	5.875,85	>5.000-10.000	1,21-1,30	1,23	Các xã khu vực miền núi	0,90	1,10
4	Xã Ba Động	1.521,98	>1.000-2.000	1,01-1,10	1,06	Các xã khu vực miền núi	0,90	0,95
5	Xã Ba Liên	4.125,98	>2.000-5.000	1,11-1,20	1,17	Các xã khu vực miền núi	0,90	1,06
6	Xã Ba Điền	4.442,30	>2.000-5.000	1,11-1,20	1,18	Các xã khu vực miền núi	0,90	1,06
7	Xã Ba Khâm	5.174,27	>5.000-10.000	1,21-1,30	1,21	Các xã khu vực miền núi	0,90	1,09
8	Xã Ba Trang	14.765,98	>10.000-150.000	1,31-1,40	1,31	Các xã khu vực miền núi	0,90	1,18
9	Xã Ba Cung	3.010,05	>2.000-5.000	1,11-1,20	1,14	Các xã khu vực miền núi	0,90	1,03
10	Xã Ba Tiêu	4.067,68	>2.000-5.000	1,11-1,20	1,17	Các xã khu vực miền núi	0,90	1,05
11	Xã Ba Thành	4.652,88	>2.000-5.000	1,11-1,20	1,19	Các xã khu vực miền núi	0,90	1,07
12	TT. Ba Tơ	3.205,33	>2.000-5.000	1,11-1,20	1,15	Các xã khu vực miền núi	0,90	1,03
13	Xã Ba Vinh	7.057,70	>5.000-10.000	1,21-1,30	1,25	Các xã khu vực miền núi	0,90	1,12
14	Xã Ba Lễ	9.511,90	>5.000-10.000	1,21-1,30	1,29	Các xã khu vực miền núi	0,90	1,16

II. Hệ số điều chỉnh tỷ lệ bản đồ phục vụ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Áp dụng theo Bảng c, Phụ lục I -Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 15/4/2025

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ	Diện tích tự nhiên (ha)	Khoảng diện tích	Kết quả hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã	Tỷ lệ bản đồ	Kết quả hệ số tỷ lệ bản đồ	Ghi chú
				K_{tx}		K_{tx}	
1	Xã Ba Xa	10.278,67	>5.000-20.000	1,01-1,15	1/10.000	1,06	
2	Xã Ba Giang	5.383,10	>5.000-20.000	1,01-1,15	1/10.000	1,01	
3	Xã Ba Bích	5.875,85	>5.000-20.000	1,01-1,15	1/10.000	1,02	
4	Xã Ba Động	1.521,98	>1.000-2.000	1,01-1,15	1/5.000	1,08	
5	Xã Ba Liên	4.125,98	>3.000-5.000	0,95-1,00	1/10.000	0,98	
6	Xã Ba Điền	4.442,30	>3.000-5.000	0,95-1,00	1/10.000	0,99	
7	Xã Ba Khâm	5.174,27	>5.000-20.000	1,01-1,15	1/10.000	1,01	
8	Xã Ba Trang	14.765,98	>5.000-20.000	1,01-1,15	1/10.000	1,10	
9	Xã Ba Cung	3.010,05	>3.000-5.000	0,95-1,00	1/10.000	0,95	
10	Xã Ba Tiêu	4.067,68	>3.000-5.000	0,95-1,00	1/10.000	0,98	
11	Xã Ba Thành	4.652,88	>3.000-5.000	0,95-1,00	1/10.000	0,99	
12	TT. Ba Tơ	3.205,33	>3.000-5.000	0,95-1,00	1/10.000	0,96	
13	Xã Ba Vinh	7.057,70	>5.000-20.000	1,01-1,15	1/10.000	1,03	
14	Xã Ba Lễ	9.511,90	>5.000-20.000	1,01-1,15	1/10.000	1,05	

--	--	--	--	--	--	--

CÁC CHỈ TIÊU DÙNG ĐỂ LẬP KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

- K_{dtx} : Hệ số quy mô diện tích
- K_{kv} : Hệ số điều chỉnh khu vực

Các bảng hệ số được thể hiện ở các bảng sau:

a) Bảng hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính	Ghi chú
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$	
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$	
3	$> 2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$	
4	$> 5.000 - 10.000$	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$	
5	$> 10.000 - 150.000$	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$	

b) Bảng hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số
		(K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã Đức Phổ, thành phố Quảng Ngãi	1,20

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính	bảng
		≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính =1,0	
1	1/1000	>100 - 120	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$	
2	1/2000	>120 - 300	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$	
		>300 - 400	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$	
		>400 - 500	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$	
3	1/5000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$	
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$	
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$	
4	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$	
		>5.000 - 20.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$	
		>20.000 - 50.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$	
		> 50.000 - 150.000	1,26- 1,35	K_{tlx} của xã cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$	

TỔNG HỢP CHI PHÍ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí nhân công	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (xã trung bình)
1	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã		23.864.462	2.464.675	362.994	879.469	1.723.588	29.295.187	4.394.278	33.689.465
	Nội nghiệp	Bộ/xã	23.864.462	2.464.675	362.994	879.469	1.723.588	29.295.187	4.394.278	33.689.465
	Ngoại nghiệp	Bộ/xã	-	-	-	-	-	-	-	-
	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ KKĐĐ, tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai (Nội nghiệp)	Khoanh/xã	99.035		1.367			100.402	15.060	115.462
	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất (Ngoại nghiệp)	Khoanh/xã	111.413		1.488			112.902	22.580	135.482
	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.2 Bảng này) (Ngoại nghiệp)	Khoanh/xã	176.173		1.488			177.661	35.532	213.193
	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất lên bản đồ KKĐĐ dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết (Nội nghiệp)	Khoanh/xã	33.790		456			34.245	5.137	39.382
2	Lập BĐHTSD đất									
	Loại tỷ lệ 1/1000	Bộ/xã	5.670.874	584.837	98.452	284.401	359.212	6.997.776	1.049.666	8.047.443
	Loại tỷ lệ 1/2000	Bộ/xã	6.346.666	584.837	109.598	300.299	391.180	7.732.579	1.159.887	8.892.466
	Loại tỷ lệ 1/5000	Bộ/xã	7.022.458	584.837	120.745	316.196	423.147	8.467.382	1.270.107	9.737.489

	Loại tỷ lệ 1/10000	Bộ/xã	8.036.146	584.837	137.464	340.042	471.098	9.569.587	1.435.438	11.005.025
--	--------------------	-------	-----------	---------	---------	---------	---------	-----------	-----------	------------

#REF!

23.997.286

20.322.276

15.989.506

CHI PHÍ TIỀN CÔNG KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

(Tính cho xã trung bình)

I. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức công		Tiền công (ngày)		Thành tiền (đồng)			
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Thời tiết 0,25 (tính ngoại nghiệp)	Tổng cộng
	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã						24.173.459	232.723	54.863	24.461.045
1	Công tác chuẩn bị		10	-		-	3.079.967	-	-	3.079.967
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện KKĐĐ trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1	-	277.875	-	277.875	-		277.875
1.2	Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/xã	1	-	277.875	-	277.875	-		277.875
1.3	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật, phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/xã	2	-	277.875	-	555.750	-		555.750
1.4	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ KKĐĐ trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả KKĐĐ kỳ trước và kết quả TKĐĐ hàng năm trong kỳ KKĐĐ của cấp xã, rà soát CSDL đất đai (nếu có), tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKKĐĐ chuyển đến					-	1.389.375	-	-	1.389.375
1.4.1	Đối với các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ các cấp	Bộ/xã	5	-	277.875	-	1.389.375	-		1.389.375
1.4.2	Đối với các đơn vị cấp xã chưa có CSDL đất đai hoặc có CSDL đất đai nhưng chưa được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp	Bộ/xã	-		277.875	-	-	-		-
1.5	Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1		579.092		579.092			579.092
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1		579.092		579.092			579.092

(Tinh cho xã trung bình)

I. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

			Định mức công		Tiền công (ngày)		Thành tiền (đồng)			
3	In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ	Bộ/xã	1		322.335		322.335			322.335
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:						8.839.204	232.723	54.863	9.126.790
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ KKĐĐ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKĐĐ chuyển đến, cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	5		322.335		1.611.675			1.611.675
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ KKĐĐ, tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, in bản đồ KKĐĐ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp		2,7				882.642	-	-	882.642
4.2.1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ KKĐĐ, tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai	Khoanh/xã	0,2		660.231		99.035			99.035
4.2.2	Biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	2		322.335		644.670			644.670
4.2.3	In bản đồ KKĐĐ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	0,5		277.875		138.938			138.938
4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất		0,2	0,2			-	232.723	54.863	287.586
4.3.1	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh/xã		0,1		785.151		78.515	19.629	98.144
				0,1		132.692		13.269		13.269

(Tinh cho xã trung bình)

I. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

			Định mức công		Tiền công (ngày)		Thành tiền (đồng)			
4.3.2	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.2 Bảng này)	Khoanh/xã	0,2		704.691		-	140.938	35.235	176.173
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ KKĐĐ dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết						2.321.257	-	-	2.321.257
4.4.1	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất lên bản đồ KKĐĐ dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Khoanh/xã	0,1		337.896		33.790			33.790
4.4.2	Cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ KKĐĐ dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Bộ/xã	5		322.335		1.611.675			1.611.675
4.4.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính(chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	2		337.896		675.792			675.792
4.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để biên tập, lập bản đồ KKĐĐ theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	8		337.896		2.703.168			2.703.168
4.6	Lập danh sách các khoanh đất thống kê, KKĐĐ theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	2		660.231		1.320.462			1.320.462
5	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp huyện, lập các biểu theo quy định tại điểm a,b,c,d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	6		600.210		3.601.260			3.601.260
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh HTSĐĐ	Bộ/xã	7		322.335		2.256.345			2.256.345
7	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã						4.661.631	-	-	4.661.631

(Tinh cho xã trung bình)

I. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

			Định mức công		Tiền công (ngày)		Thành tiền (đồng)			
7.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu KKĐĐ, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập, Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ KKĐĐ (nếu có), Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/xã	6		615.771		3.694.626			3.694.626
7.2	Đánh giá HTSDĐ theo các chỉ tiêu KKĐĐ, phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm KKĐĐ với số liệu của 02 kỳ KKĐĐ gần nhất	Bộ/xã	3		322.335		967.005			967.005
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ của cấp xã	Bộ/xã	1,5		277.875		416.813			416.813
9	In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1,5		277.875		416.813			416.813

II Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức công		Tiền công (ngày)		Thành tiền (đồng)			
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Thời tiết 0,25 (tính ngoại nghiệp)	Tổng cộng
	Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/1.000		17	-	1.314.905	-	5.670.874	-		5.670.874
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	6	-	337.896	-	2.027.376	-		2.027.376
2	Biên tập bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	4	-	337.896	-	1.351.584	-		1.351.584
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	5	-	337.896	-	1.689.480	-		1.689.480

(Tinh cho xã trung bình)

I. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

			Định mức công		Tiền công (ngày)		Thành tiền (đồng)			
4	Hoàn thiện và in bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	2	-	301.217	-	602.434	-		602.434
	Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/2.000		19	-	1.314.905	-	6.346.666	-		6.346.666
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	7	-	337.896	-	2.365.272	-		2.365.272
2	Biên tập bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	5	-	337.896	-	1.689.480	-		1.689.480
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	5	-	337.896	-	1.689.480	-		1.689.480
4	Hoàn thiện và in bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	2	-	301.217	-	602.434	-		602.434
	Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/5.000		21	-	1.314.905	-	7.022.458	-		7.022.458
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	8	-	337.896	-	2.703.168	-		2.703.168
2	Biên tập bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	6	-	337.896	-	2.027.376	-		2.027.376
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	5	-	337.896	-	1.689.480	-		1.689.480
4	Hoàn thiện và in bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	2	-	301.217	-	602.434	-		602.434
	Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/10.000		24	-	1.314.905	-	8.036.146	-		8.036.146
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	10	-	337.896	-	3.378.960	-		3.378.960
2	Biên tập bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	7	-	337.896	-	2.365.272	-		2.365.272
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	5	-	337.896	-	1.689.480	-		1.689.480
4	Hoàn thiện và in bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	2	-	301.217	-	602.434	-		602.434

(Tinh cho xã trung bình)

I. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

			Định mức công	Tiền công (ngày)	Thành tiền (đồng)
--	--	--	---------------	------------------	-------------------

Ghi chú

32.497.191

3.079.967

8.839.204

4.661.631

24.173.460

24.040.635

[illegible]

[illegible]

Ghi chú

Ghi chú

[illegible]

ĐỊNH MỨC TIỀN CÔNG KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

I. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên		Tiền công (ngày)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị					
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện KKĐĐ trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1	1KTV4	277.875	
1.2	Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/xã	1	1KTV4	277.875	
1.3	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật, phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/xã	1	1KTV4	277.875	
1.4	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ KKĐĐ trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả KKĐĐ kỳ trước và kết quả TKĐĐ hàng năm trong kỳ KKĐĐ của cấp xã, rà soát CSDL đất đai (nếu có), tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKĐĐ chuyển đến					
1.4.1	Đối với các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ các cấp	Bộ/xã	1	1KS3	337.896	
1.4.2	Đối với các đơn vị cấp xã chưa có CSDL đất đai hoặc có CSDL đất đai nhưng chưa được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp	Bộ/xã	1	1KTV4	277.875	
1.5	Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	579.092	
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	2	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	579.092	
3	In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ	Bộ/xã	1	1KTV6	322.335	
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:					
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ KKĐĐ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKĐĐ chuyển đến, cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1	1KTV6	322.335	
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ KKĐĐ, tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, in bản đồ KKĐĐ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp					

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên		Tiền công (ngày)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị					
4.2.1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ KKĐĐ, tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai	Khoanh/xã	2	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	660.231	
4.2.2	Biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1	1KTV6	322.335	
4.2.3	In bản đồ KKĐĐ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1	1KTV4	277.875	
4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất					
4.3.1	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh/xã	2	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)		785.151
				Lao động phổ thông		132.692
4.3.2	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.2 Bảng này)	Khoanh/xã	2	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)		704.691
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ KKĐĐ dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết					
4.4.1	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất lên bản đồ KKĐĐ dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Khoanh/xã	1	1KS3	337.896	
4.4.2	Cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ KKĐĐ dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Bộ/xã	1	1KTV6	322.335	
4.4.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính(chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1	1KS3	337.896	
4.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để biên tập, lập bản đồ KKĐĐ theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1	1KS3	337.896	
4.6	Lập danh sách các khoanh đất thống kê, KKĐĐ theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	2	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	660.231	
5	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp huyện, lập các biểu theo quy định tại điểm a,b,c,d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1	Nhóm 2 (1KTV4+KTV6)	600.210	
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ	Bộ/xã	1	1KTV6	322.335	
7	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã					

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên		Tiền công (ngày)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị					
7.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu KKĐĐ, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập, Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ KKĐĐ (nếu có), Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/xã	2	Nhóm 2 (1KTV4+KS3)	615.771	
7.2	Đánh giá HTSDĐ theo các chỉ tiêu KKĐĐ, phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm KKĐĐ với số liệu của 02 kỳ KKĐĐ gần nhất	Bộ/xã	1	1KTV6	322.335	
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ của cấp xã	Bộ/xã	1	1KTV4	277.875	
9	In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1	1KTV4	277.875	

III Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1	1KS3	337.896	
2	Biên tập bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	1	1KS3	337.896	
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	1	1KS3	337.896	
4	Hoàn thiện và in bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	1	1KS2	301.217	

Ghi chú:

Định mức áp dụng theo Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Ghi chú

Bảng 6

PHẦN II: CHI PHÍ VẬT TƯ, THIẾT BỊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
A. CHI PHÍ VẬT TƯ, THIẾT BỊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ
A.1. DỤNG CỤ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá đồng/ca	Định mức (Ca/xã)	Thành tiền (đồng/xã)		
							Tổng số	Trong đó:	
								Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	Bảng 28: Dụng cụ công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã						759.401	424.505	334.896
1	Bàn làm việc	Cái	60	1.363.636	874	97,95	85.621		
2	Ghế văn phòng	Cái	60	545.455	350	97,95	34.248		
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	2.045.455	1.311	97,95	128.431		
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	3.272.727	2.098	24,39	51.168		
5	Lưu điện	Cái	60	2.181.818	1.399	92,55	129.441		
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	318.182	204	24,39	4.975		
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	681.818	437	24,39	10.660		
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	122.727	157	97,95	15.412		
9	Máy tính bấm số	Cái	60	426.364	273	14,66	4.007		
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	18.182	29	3,73	109		
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	39.091	63	2,24	140		
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	36.364	58	8,37	488		
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	318.182	680	59,96	40.765		
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	131.818	422	59,96	25.333		
15	Tất	Đôi	6	23.636	152	59,96	9.085		
16	Mũ cứng	Cái	12	45.455	146	59,96	8.735		
17	Quần áo mưa	Bộ	6	109.091	699	59,96	41.930		
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	74.545	239	59,96	14.326		
19	USB (4 GB)	Cái	12	227.273	728	8,39	6.112		
20	Điện năng	kw		2.103	2.103	70,57	148.417		

PHÂN BỐ CHO NỘI DUNG CÔNG VIỆC (Bảng 29)

Nội dung công việc		Hệ số	Tổng cộng	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ KKĐĐ, tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất	0,036	27.338	27.338	
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,441	334.896		334.896
3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất lên bản đồ KKĐĐ dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	0,045	34.173	34.173	
4	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,478	362.994	362.994	
	Tổng cộng		759.401	424.505	334.896

III	Bảng 32: Dụng cụ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã						
STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá đồng/ca	Định mức (Ca/xã)	Thành tiền
III.1	Dụng cụ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã loại tỷ lệ 1/1000						98.452
1	Bàn làm việc	Cái	60	1.363.636	874	17,00	14.860
2	Ghế văn phòng	Cái	60	545.455	350	17,00	5.944
3	Giá để tài liệu	Cái	60	2.254.545	1.445	17,00	24.569
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	3.272.727	2.098	4,25	8.916
5	Lưu điện	Cái	60	2.181.818	1.399	17,00	23.776
6	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	60	318.182	204	4,25	867
7	Quạt trần 0,1KW	Cái	60	681.818	437	4,25	1.858
8	Đèn neon 0,04 KW	Bộ	30	122.727	157	4,25	669
9	Máy tính bấm số	Cái	60	426.364	273	3,50	957
10	Cập đựng tài liệu	Cái	24	36.364	58	3,50	204
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	90.909	97	4,25	413
12	USB (4GB)	Cái	12	227.273	728	3,50	2.550
13	Điện năng	Cái		2.103	2.103	6,12	12.871
III.2	Dụng cụ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã loại tỷ lệ 1/2000						109.598
1	Bàn làm việc	Cái	60	1.363.636	874	19,00	16.608
2	Ghế văn phòng	Cái	60	545.455	350	19,00	6.643
3	Giá để tài liệu	Cái	60	2.254.545	1.445	19,00	27.459
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	3.272.727	2.098	4,75	9.965
5	Lưu điện	Cái	60	2.181.818	1.399	19,00	26.573
6	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	60	318.182	204	4,75	969
7	Quạt trần 0,1KW	Cái	60	681.818	437	4,75	2.076
8	Đèn neon 0,04 KW	Bộ	30	122.727	157	4,75	747
9	Máy tính bấm số	Cái	60	426.364	273	3,50	957
10	Cập đựng tài liệu	Cái	24	36.364	58	3,50	204
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	90.909	97	4,75	461
12	USB (4GB)	Cái	12	227.273	728	3,50	2.550
13	Điện năng	Cái		2.103	2.103	6,84	14.385

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá đồng/ca	Định mức (Ca/xã)	Thành tiền
III.3	Dụng cụ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã loại tỷ lệ 1/5.000						120.745
1	Bàn làm việc	Cái	60	1.363.636	874	21,00	18.357
2	Ghế văn phòng	Cái	60	545.455	350	21,00	7.343
3	Giá để tài liệu	Cái	60	2.254.545	1.445	21,00	30.350
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	3.272.727	2.098	5,25	11.014
5	Lưu điện	Cái	60	2.181.818	1.399	21,00	29.371
6	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	60	318.182	204	5,25	1.071
7	Quạt trần 0,1KW	Cái	60	681.818	437	5,25	2.295
8	Đèn neon 0,04 KW	Bộ	30	122.727	157	5,25	826
9	Máy tính bấm số	Cái	60	426.364	273	3,50	957
10	Cập đựng tài liệu	Cái	24	36.364	58	3,50	204
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	90.909	97	5,25	510
12	USB (4GB)	Cái	12	227.273	728	3,50	2.550
13	Điện năng	Cái		2.103	2.103	7,56	15.900
III.4	Dụng cụ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã loại tỷ lệ 1/10.000						137.464
1	Bàn làm việc	Cái	60	1.363.636	874	24,00	20.979
2	Ghế văn phòng	Cái	60	545.455	350	24,00	8.392
3	Giá để tài liệu	Cái	60	2.254.545	1.445	24,00	34.685
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	3.272.727	2.098	6,00	12.587
5	Lưu điện	Cái	60	2.181.818	1.399	24,00	33.566
6	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	60	318.182	204	6,00	1.224
7	Quạt trần 0,1KW	Cái	60	681.818	437	6,00	2.622
8	Đèn neon 0,04 KW	Bộ	30	122.727	157	6,00	944
9	Máy tính bấm số	Cái	60	426.364	273	3,50	957
10	Cập đựng tài liệu	Cái	24	36.364	58	3,50	204
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	90.909	97	6,00	583
12	USB (4GB)	Cái	12	227.273	728	3,50	2.550
13	Điện năng	Cái		2.103	2.103	8,64	18.171

1.367 364.816

2.233 150 75

456 1.488 2.233 4.465

223.264 111.632

1.488 1.488

A.3. THIẾT BỊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Thời gian sử dụng máy (năm)	Nguyên giá thiết bị (đồng)	Đơn giá đồng/ca	Định mức (Ca/xã)	Thành tiền (đồng/xã)
I	Bảng 30: Thiết bị công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã							
	Tổng thiết bị							879.469
	Điện năng							1.723.588
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	5	14.354.545	5.742	10,19	58.509
2	Máy in khổ A4	cái	0,5	5	3.636.364	1.455	10,19	14.822
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	5	17.940.000	7.176	95,95	688.537
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	8	12.363.636	3.091	24,49	75.696
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	8	39.909.091	9.977	4,20	41.905
6	Điện năng	kW			2.103	2.103	819,54	1.723.588
III	Bảng 33: Thiết bị lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã							
III.1	Thiết bị lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã loại tỷ lệ 1/1.000							
	Tổng thiết bị							284.401
	Điện năng							359.212
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	5	161.000.000	64.400	2,00	128.800
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	5	17.940.000	7.176	17,00	121.992
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	8	12.363.636	3.091	4,25	13.136
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	5	102.363.636	40.945	0,50	20.473
5	Điện năng	kW			2.103	2.103	170,80	359.212
III.1	Thiết bị lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã loại tỷ lệ 1/2.000							
	Tổng thiết bị							300.299
	Điện năng							391.180
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	5	161.000.000	64.400	2,00	128.800
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	5	17.940.000	7.176	19,00	136.344
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	8	12.363.636	3.091	4,75	14.682
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	5	102.363.636	40.945	0,50	20.473
5	Điện năng	kW			2.103	2.103	186,00	391.180
III.1	Thiết bị lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã loại tỷ lệ 1/5.000							
	Tổng thiết bị							316.196
	Điện năng							423.147
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	5	161.000.000	64.400	2,00	128.800

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Thời gian sử dụng máy (năm)	Nguyên giá thiết bị (đồng)	Đơn giá đồng/ca	Định mức (Ca/xã)	Thành tiền (đồng/xã)
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	5	17.940.000	7.176	21,00	150.696
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	8	12.363.636	3.091	5,25	16.227
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	5	102.363.636	40.945	0,50	20.473
5	Điện năng	kW			2.103	2.103	201,20	423.147
III.1	Thiết bị lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã loại tỷ lệ 1/10.000							
	- Tổng thiết bị							340.042
	- Điện năng							471.098
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	5	161.000.000	64.400	2,00	128.800
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	5	17.940.000	7.176	24,00	172.224
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	8	12.363.636	3.091	6,00	18.545
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	5	102.363.636	40.945	0,50	20.473
5	Điện năng	kW			2.103	2.103	224,00	471.098

ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

(Tính cho xã trung bình)

TT	Vật liệu	ĐVT	Đơn giá vật liệu	Định mức (ca/trung bình)		Đơn giá (đồng)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
A	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã						
I	Vật liệu chính					2.464.675	-
1	Băng dính to	Cuộn	9.091	2,00	-	18.182	-
2	Bút dạ màu	Bộ	45.455	1,00	-	45.455	-
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	1.455	4,00	-	5.818	-
4	Mực in A3 Laser	Hộp	4.754.545	0,20	-	950.909	-
5	Mực in A4 Laser	Hộp	1.309.091	0,51	-	667.636	-
6	Mực photocopy	Hộp	700.000	0,23	-	161.000	-
7	Sổ ghi chép	Quyển	25.455	2,20	-	56.000	-
8	Cặp 3 dây	Chiếc	11.818	5,59	-	66.064	-
9	Giấy A4	Ram	63.636	1,25	-	79.545	-
10	Giấy A3	Ram	127.273	0,60	-	76.364	-
11	Mực in Plotter	Hộp	10.636.364	0,03	-	319.091	-
12	Giấy in A0	Tờ	6.204	3,00	-	18.611	-
	Tổng cộng					2.464.675	
B	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/1.000						
I	Vật liệu chính					584.837	-
1	Mực in Plotter	Hộp	10.636.364	0,05	-	531.818	-
2	Sổ ghi chép	Quyển	25.455	0,40	-	10.182	-
3	Cặp 3 dây	Chiếc	11.818	1,00	-	11.818	-
4	Giấy in A0	Tờ	6.204	5,00	-	31.019	-
	Tổng cộng					584.837	-
C	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/2.000						
I	Vật liệu chính					584.837	-
1	Mực in Plotter	Hộp	10.636.364	0,05	-	531.818	-
2	Sổ ghi chép	Quyển	25.455	0,40	-	10.182	-
3	Cặp 3 dây	Chiếc	11.818	1,00	-	11.818	-
4	Giấy in A0	Tờ	6.204	5,00	-	31.019	-
	Tổng cộng					584.837	-
D	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/5.000						
I	Vật liệu chính					584.837	-
1	Mực in Plotter	Hộp	10.636.364	0,05	-	531.818	-
2	Sổ ghi chép	Quyển	25.455	0,40	-	10.182	-
3	Cặp 3 dây	Chiếc	11.818	1,00	-	11.818	-

(Tinh cho xã trung bình)

4	Giấy in A0	Tờ	6.204	5,00	-	31.019	-
	Tổng cộng					584.837	-
E	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/10.000						
I	Vật liệu chính					584.837	-
1	Mực in Plotter	Hộp	10.636.364	0,05	-	531.818	-
2	Sổ ghi chép	Quyển	25.455	0,40	-	10.182	-
3	Cặp 3 dây	Chiếc	11.818	1,00	-	11.818	-
4	Giấy in A0	Tờ	6.204	5,00	-	31.019	-
	Tổng cộng					584.837	-

PHẦN III: ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

- Hệ số lương cấp bậc theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ
- Mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ là 2.340.000 đồng
- Tiền công lao động phổ thông tính theo Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động (Vùng IV: 3.450.000 đồng)

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỨC DANH	BẬC	Hệ số	Lương cấp bậc	Phụ cấp Lưu động 0,4	Pc trách nhiệm 0,2/ 5	Các khoản đóng góp (Bảo hiểm XH, YT, KPCĐ)	Lương tháng	Đơn giá ngày công
					0,4	0,2/5	23,5%		
1	2	3	4	5=4*2.340.000	6=0,4*2.340.000	7=(0,2*2340.000)/5	8=(5+6+7)*23,5%	9=5+6+7+8	10=9/26
I	NGOẠI NGHIỆP								
1	KỸ SƯ								
	Kỹ sư bậc 1 (KS1)	1	2,34	5.475.600	936.000	93.600	1.528.722	8.033.922	308.997
	Kỹ sư bậc 2 (KS2)	2	2,67	6.247.800	936.000	93.600	1.710.189	8.987.589	345.677
	Kỹ sư bậc 3 (KS3)	3	3,00	7.020.000	936.000	93.600	1.891.656	9.941.256	382.356
2	KỸ THUẬT VIÊN								
	Kỹ thuật viên 3 (KTV3)	3	2,26	5.288.400	936.000	93.600	1.484.730	7.802.730	300.105
	Kỹ thuật viên 4 (KTV4)	4	2,46	5.756.400	936.000	93.600	1.594.710	8.380.710	322.335
	Kỹ thuật viên 5 (KTV5)	5	2,66	6.224.400	936.000	93.600	1.704.690	8.958.690	344.565
	Kỹ thuật viên 6 (KTV6)	6	2,86	6.692.400	936.000	93.600	1.814.670	9.536.670	366.795
II	NỘI NGHIỆP								

TT	CHỨC DANH	BẬC	Hệ số	Lương cấp bậc	Phụ cấp Lưu động 0,4	Pc trách nhiệm 0,2/ 5	Các khoản đóng góp (Bảo hiểm XH, YT, KPCĐ)	Lương tháng	Đơn giá ngày công
					0,4	0,2/5	23,5%		
1	2	3	4	5=4*2.340.000	6=0,4*2.340.000	7=(0,2*2340.000)/5	8=(5+6+7)*23,5%	9=5+6+7+8	10=9/26
1	KỸ SƯ								
	Kỹ sư bậc 1 (KS1)	1	2,34	5.475.600		93.600	1.308.762	6.877.962	264.537
	Kỹ sư bậc 2 (KS2)	2	2,67	6.247.800		93.600	1.490.229	7.831.629	301.217
	Kỹ sư bậc 3 (KS3)	3	3,00	7.020.000		93.600	1.671.696	8.785.296	337.896
2	KỸ THUẬT VIÊN								
	Kỹ thuật viên 3 (KTV3)	3	2,26	5.288.400		93.600	1.264.770	6.646.770	255.645
	Kỹ thuật viên 4 (KTV4)	4	2,46	5.756.400		93.600	1.374.750	7.224.750	277.875
	Kỹ thuật viên 5 (KTV5)	5	2,66	6.224.400		93.600	1.484.730	7.802.730	300.105
	Kỹ thuật viên 6 (KTV6)	6	2,86	6.692.400		93.600	1.594.710	8.380.710	322.335
III	CÔNG LAO ĐỘNG PHỔ THÔNG							3.450.000	132.692

PHẦN IV: ĐƠN GIÁ, NGUYÊN GIÁ DỤNG CỤ, VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

(Theo chứng thư thẩm định giá số 103/2025/06/ĐS-CIVS ngày 27/02/2025)

1. DỤNG CỤ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
1	Bàn làm việc	Cái	1.363.636	
2	Ghế văn phòng	Cái	545.455	
3	Tủ để tài liệu	Cái	2.045.455	
4	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	3.272.727	
5	Lưu điện	Cái	2.181.818	
6	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	318.182	
7	Quạt trần 0,1KW	Cái	681.818	
8	Đèn neon 0,04 KW	Bộ	122.727	
9	Máy tính bấm số	Cái	426.364	
10	Thước nhựa 40cm	Cái	18.182	
11	Thước nhựa 120cm	Cái	39.091	
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	36.364	
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	318.182	
14	Giày bảo hộ	Đôi	131.818	
15	Tất	Đôi	23.636	
16	Mũ cứng	Cái	45.455	
17	Quần áo mưa	Bộ	109.091	
18	Bình đựng nước uống	Cái	74.545	
19	USB (4GB)	Cái	227.273	
20	Điện năng	Kw	2.103	
	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
1	Bàn làm việc	Cái	1.363.636	
2	Ghế văn phòng	Cái	545.455	
3	Giá để tài liệu	Cái	2.254.545	
4	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	3.272.727	
5	Lưu điện	Cái	2.181.818	
6	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	318.182	
7	Quạt trần 0,1KW	Cái	681.818	
8	Đèn neon 0,04 KW	Bộ	122.727	
9	Máy tính bấm số	Cái	426.364	
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	36.364	
11	Đồng hồ treo tường	Cái	90.909	
12	USB (4GB)	Cái	227.273	
13	Điện năng	Cái	2.103	
2. THIẾT BỊ				
1	Máy in A3	Cái	14.354.545	
2	Máy in khổ A4	Cái	3.636.364	
3	Máy vi tính để bàn	Cái	17.940.000	
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	12.363.636	
5	Máy photocopy A3	Cái	39.909.091	
6	Điện năng	Cái	2.103	
7	Máy quét (scan) A0	Cái	161.000.000	

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
8	Máy vi tính để bàn	Cái	17.940.000	
9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	12.363.636	
10	Máy in Plotter	Cái	102.363.636	
3. VẬT LIỆU				
1	Băng dính to	Cuộn	9.091	
2	Bút dạ màu	Bộ	45.455	
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	1.455	
4	Mực in A3 Laser	Hộp	4.754.545	
5	Mực in A4 Laser	Hộp	1.309.091	
6	Mực photocopy	Hộp	700.000	
7	Sổ ghi chép	Hộp	25.455	
8	Cặp 3 dây	Quyển	11.818	
9	Giấy A4	Chiếc	63.636	
10	Giấy A3	Ram	127.273	
11	Mực in Plotter	Ram	10.636.364	
12	Giấy in A0	Tờ	6.204	